

## DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 01

Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

| PHRASES/<br>COLLOCATION | GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Roll out             | <p><b>- Definition</b><br/>To officially launch or introduce a new product, service, or policy to the public = Chính thức ra mắt hoặc giới thiệu một sản phẩm, dịch vụ hay chính sách mới tới công chúng</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>launch, introduce, unveil, release</p> <p><b>- Example</b><br/>The government will roll out a new digital ID system next month. = Chính phủ sẽ ra mắt hệ thống định danh kỹ thuật số mới vào tháng tới.</p> |
| 2. Human-like manner    | <p><b>- Definition</b><br/>In a way that resembles human behavior, expressions, or movements = Theo cách giống hành vi, biểu cảm hoặc cử chỉ của con người.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>in a human fashion, with human traits, anthropomorphically</p> <p><b>- Example</b><br/>The assistant replied in a human-like manner. = Trợ lý đã trả lời theo cách giống con người.</p>                                                                  |
| 3. Hidden out of view   | <p><b>- Definition</b><br/>Positioned or placed where it cannot be seen = Được đặt hoặc che khuất ở nơi không thể nhìn thấy.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>concealed, out of sight, obscured</p>                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <p><b>- Example</b></p> <p>The camera was hidden out of view behind the curtain. = Chiếc camera đã bị che khuất phía sau tấm rèm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>4. Tout</b>             | <p><b>- Definition</b></p> <p>To publicly praise or promote something, often with the aim of selling or gaining support = Quảng bá, ca ngợi công khai điều gì đó, thường nhằm mục đích bán hàng hoặc thu hút sự ủng hộ.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>promote, advertise, endorse, hype up</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The product was touted as a revolutionary solution. = Sản phẩm đã được quảng bá như một giải pháp mang tính cách mạng.</p> |
| <b>5. Course of Action</b> | <p><b>- Definition</b></p> <p>A planned set of steps or strategy chosen to deal with a situation = Một chuỗi các bước hoặc chiến lược được lên kế hoạch để xử lý một tình huống.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>strategy, approach, plan, course</p> <p><b>- Example</b></p> <p>They chose a different course of action. = Họ đã chọn một hướng hành động khác.</p>                                                                                   |
| <b>7. Set to V</b>         | <p><b>- Definition</b></p> <p>To be ready or scheduled to do something soon = Sẵn sàng hoặc được lên lịch để làm gì đó sắp tới.</p> <p><b>- Synonyms</b></p> <p>scheduled to, ready to, expected to</p> <p><b>- Example</b></p> <p>The company is set to open a new office. = Công ty dự kiến sẽ mở văn phòng mới.</p>                                                                                                                                 |

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>8. Bolster</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>To support or strengthen something, especially an idea, position, or strategy = Hỗ trợ hoặc củng cố điều gì đó, đặc biệt là ý tưởng, lập trường hoặc chiến lược.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>strengthen, reinforce, support, fortify</p> <p><b>- Example</b><br/>They hired new experts to bolster the project. = Họ thuê chuyên gia mới để củng cố dự án.</p>              |
| <b>9. Buzz</b>               | <p><b>- Definition</b><br/>Widespread excitement or interest, especially in media or a community = Sự hào hứng hoặc quan tâm rộng rãi, đặc biệt trong truyền thông hoặc cộng đồng.</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>hype, excitement, chatter, sensation</p> <p><b>- Example</b><br/>The new product generated a lot of buzz. = Sản phẩm mới đã tạo ra nhiều sự chú ý.</p>                                  |
| <b>1. Poised to flourish</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Ready or in a favorable position to grow or succeed = Sẵn sàng hoặc ở vị thế thuận lợi để phát triển hoặc thành công</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ready to thrive, positioned to succeed</p> <p><b>- Example</b><br/>The tech industry is poised to flourish in the post-pandemic era = Ngành công nghệ đang ở vị thế thuận lợi để phát triển trong thời kỳ hậu đại dịch</p> |
| <b>2. Redirect funding</b>   | <p><b>- Definition</b><br/>To allocate financial resources from one purpose to another = Chuyển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p>hướng nguồn tài trợ từ mục đích này sang mục đích khác</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>reallocate funds, shift budget</p> <p>- <b>Example</b><br/>The city decided to redirect funding from roads to schools = Thành phố đã quyết định chuyển ngân sách từ đường sá sang trường học</p>                                                                                                                       |
| <b>3. Overhaul the accreditation process</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>To completely reform or improve how institutions are evaluated and certified = Cải tổ hoàn toàn quy trình kiểm định các tổ chức</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>reform evaluation, restructure certification</p> <p>- <b>Example</b><br/>The ministry plans to overhaul the accreditation process to ensure fairness = Bộ dự định cải tổ quy trình kiểm định để đảm bảo công bằng</p> |
| <b>4. Regulatory burden</b>                  | <p>- <b>Definition</b><br/>The perceived or actual weight of rules and regulations imposed on institutions = Gánh nặng về quy định pháp lý mà các tổ chức phải tuân thủ</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>administrative burden, compliance load</p> <p>- <b>Example</b><br/>Small businesses struggle with the regulatory burden of taxes = Các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn với gánh nặng quy định về thuế</p>  |
| <b>5. Gold-standard measure</b>              | <p>- <b>Definition</b><br/>The most reliable or ideal benchmark for evaluating something = Tiêu chuẩn đánh giá đáng tin cậy và lý tưởng nhất</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>benchmark, best practice, ideal metric</p> <p>- <b>Example</b></p>                                                                                                                                                                  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | Randomized controlled trials are the gold-standard measure for testing drugs = Thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng là tiêu chuẩn vàng trong kiểm nghiệm thuốc                                                                                                                                                                                        |
| <b>6. Return on investment</b> | <p><b>- Definition</b><br/>The financial benefit gained from an investment compared to its cost = Lợi nhuận thu được từ một khoản đầu tư so với chi phí bỏ ra</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>ROI, profit yield, gain</p> <p><b>- Example</b><br/>This program offers a low return on investment = Chương trình này mang lại lợi nhuận đầu tư thấp</p> |
| <b>7. Crippling debt</b>       | <p><b>- Definition</b><br/>A level of debt so high it severely limits financial freedom = Khoản nợ lớn đến mức cản trở khả năng tài chính</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>overwhelming debt, suffocating loans</p> <p><b>- Example</b><br/>Many graduates are burdened with crippling debt = Nhiều sinh viên tốt nghiệp phải gánh khoản nợ lớn</p>     |
| <b>8. Free rein</b>            | <p><b>- Definition</b><br/>Complete freedom to act or decide without interference = Toàn quyền tự do hành động mà không bị can thiệp</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>unrestricted control, full freedom</p> <p><b>- Example</b><br/>The new CEO was given free rein to restructure the company = CEO mới được toàn quyền tái cấu trúc công ty</p>      |
| <b>9. Guardrails</b>           | <p><b>- Definition</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <p>Policies or rules that provide safety or limit harmful actions = Các chính sách hoặc quy định giúp đảm bảo an toàn hoặc ngăn chặn hành vi gây hại</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>safeguards, protections, constraints</p> <p>- <b>Example</b><br/>The law introduces guardrails to prevent abuse of power = Luật đưa ra các biện pháp bảo vệ để ngăn lạm dụng quyền lực</p>                                                                                                   |
| <b>10. Predatory practices</b>   | <p>- <b>Definition</b><br/>Deceptive or unethical behaviors intended to exploit others = Hành vi gian dối hoặc phi đạo đức nhằm trục lợi từ người khác</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>exploitative behavior, manipulative tactics</p> <p>- <b>Example</b><br/>The agency shut down companies engaged in predatory practices = Cơ quan đã đóng cửa các công ty có hành vi trục lợi</p>                                                                                            |
| <b>1. AI-driven efficiencies</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>Improvements in productivity or cost-effectiveness achieved through the use of artificial intelligence = Những cải tiến về hiệu suất hoặc hiệu quả chi phí đạt được nhờ trí tuệ nhân tạo</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>AI-powered optimization, intelligent automation</p> <p>- <b>Example</b><br/>The factory achieved AI-driven efficiencies by automating inspections = Nhà máy đạt được hiệu suất nhờ AI bằng cách tự động hóa việc kiểm tra</p> |
| <b>2. Put at risk</b>            | <p>- <b>Definition</b><br/>To expose something or someone to potential danger or harm = Đặt ai đó hoặc điều gì vào nguy cơ bị tổn hại</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>endanger, jeopardize, threaten</p>                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <p><b>- Example</b><br/>Cutting healthcare funding may put patients at risk = Việc cắt giảm ngân sách y tế có thể đặt bệnh nhân vào tình trạng nguy hiểm</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>3. Sales ploy</b>                   | <p><b>- Definition</b><br/>A marketing trick or tactic used to attract customers or create buzz = Mánh lới bán hàng để thu hút khách hàng hoặc gây sự chú ý</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>marketing gimmick, promotional tactic</p> <p><b>- Example</b><br/>The discount may just be a clever sales ploy = Mức giảm giá có thể chỉ là một chiêu tiếp thị khéo léo</p>                               |
| <b>4. Pointedly ask</b>                | <p><b>- Definition</b><br/>To request something in a direct and deliberate manner, often with emphasis = Yêu cầu một cách trực tiếp và có chủ đích</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>explicitly demand, stressfully request</p> <p><b>- Example</b><br/>The recruiter pointedly asked if I had coding experience = Nhà tuyển dụng đã hỏi thẳng tôi có kinh nghiệm lập trình không</p>                   |
| <b>5. Jump-start a project</b>         | <p><b>- Definition</b><br/>To give a new initiative or program an initial boost, especially financially = Khởi động một dự án với sự hỗ trợ ban đầu (thường là tài chính)</p> <p><b>- Synonyms</b><br/>kick off, fund early-stage, initiate</p> <p><b>- Example</b><br/>The startup used crowdfunding to jump-start its app = Công ty khởi nghiệp dùng gây quỹ cộng đồng để khởi động ứng dụng</p> |
| <b>6. Employment-related subsidies</b> | <p><b>- Definition</b><br/>Financial aid provided by the government to support job creation or maintenance = Trợ cấp từ chính phủ nhằm hỗ trợ việc tạo hoặc duy trì</p>                                                                                                                                                                                                                            |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <p>việc làm</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>job subsidies, wage support</p> <p>- <b>Example</b><br/>The government approved new employment-related subsidies for small firms = Chính phủ đã phê duyệt trợ cấp việc làm mới cho doanh nghiệp nhỏ</p>                                                                                                                                                                                     |
| <b>7. Persistent job fears</b>       | <p>- <b>Definition</b><br/>Ongoing anxieties about employment stability or availability = Nỗi lo dai dẳng về sự ổn định hoặc khả năng tìm được việc làm</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>ongoing unemployment anxiety, long-term labor concerns</p> <p>- <b>Example</b><br/>Economic slowdowns have fueled persistent job fears = Suy thoái kinh tế đã làm gia tăng nỗi lo mất việc kéo dài</p>                                          |
| <b>8. Race to the bottom</b>         | <p>- <b>Definition</b><br/>A situation where competition drives down standards, quality, or wages = Tình trạng cạnh tranh làm suy giảm tiêu chuẩn, chất lượng hoặc mức lương</p> <p>- <b>Synonyms</b><br/>downward spiral, undercutting competition</p> <p>- <b>Example</b><br/>Price wars between ride-hailing apps led to a race to the bottom = Cuộc chiến giá giữa các ứng dụng gọi xe dẫn đến tình trạng cạnh tranh phá giá</p> |
| <b>9. Catalyst for more stimulus</b> | <p>- <b>Definition</b><br/>A triggering factor that prompts government intervention or economic support = Yếu tố kích hoạt khiến chính phủ can thiệp hoặc hỗ trợ kinh tế</p> <p>- <b>Synonyms</b></p>                                                                                                                                                                                                                                |

trigger for aid, justification for intervention

**- Example**

Rising unemployment may be a catalyst for more stimulus = Tỷ lệ thất nghiệp gia tăng có thể là lý do để kích cầu thêm

**Bản 01 | Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025**

**Nguồn sử dụng**

- [1] [Meta launches AI 'world model' to advance robotics, self-driving cars](#)
- [2] [As Harvard Struggles, For-Profit Colleges Are Poised To Flourish Under Trump](#)
- [3] [CNBC's The China Connection newsletter: AI hits an already weak jobs market](#)

Springboard  
English